

Chương 7

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

ĐỊNH NGHĨA

- Quản lý nhà nước về MT và quản lý của các doanh nghiệp về môi trường.
- Quản lý MT là một hoạt động trong lĩnh vực quản lý xã hội, có tác động điều chỉnh các hoạt động của con người dựa trên sự tiếp cận có hệ thống và các kỹ năng điều phối thông tin, đối với các vấn đề MT có liên quan đến con người, hướng tới PTBV và sử dụng hợp lý tài nguyên.

MỤC TIÊU QLMT

- Mục tiêu của QLMT là PTBV, giữ cho được sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và BVMT.
- Mục tiêu QLMT có thể thay đổi theo thời gian và có những ưu tiên riêng đối với mỗi quốc gia, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, hệ thống pháp lý.

Mục tiêu QLMT

Khắc phục và phòng chống suy thoái, ô nhiễm MT

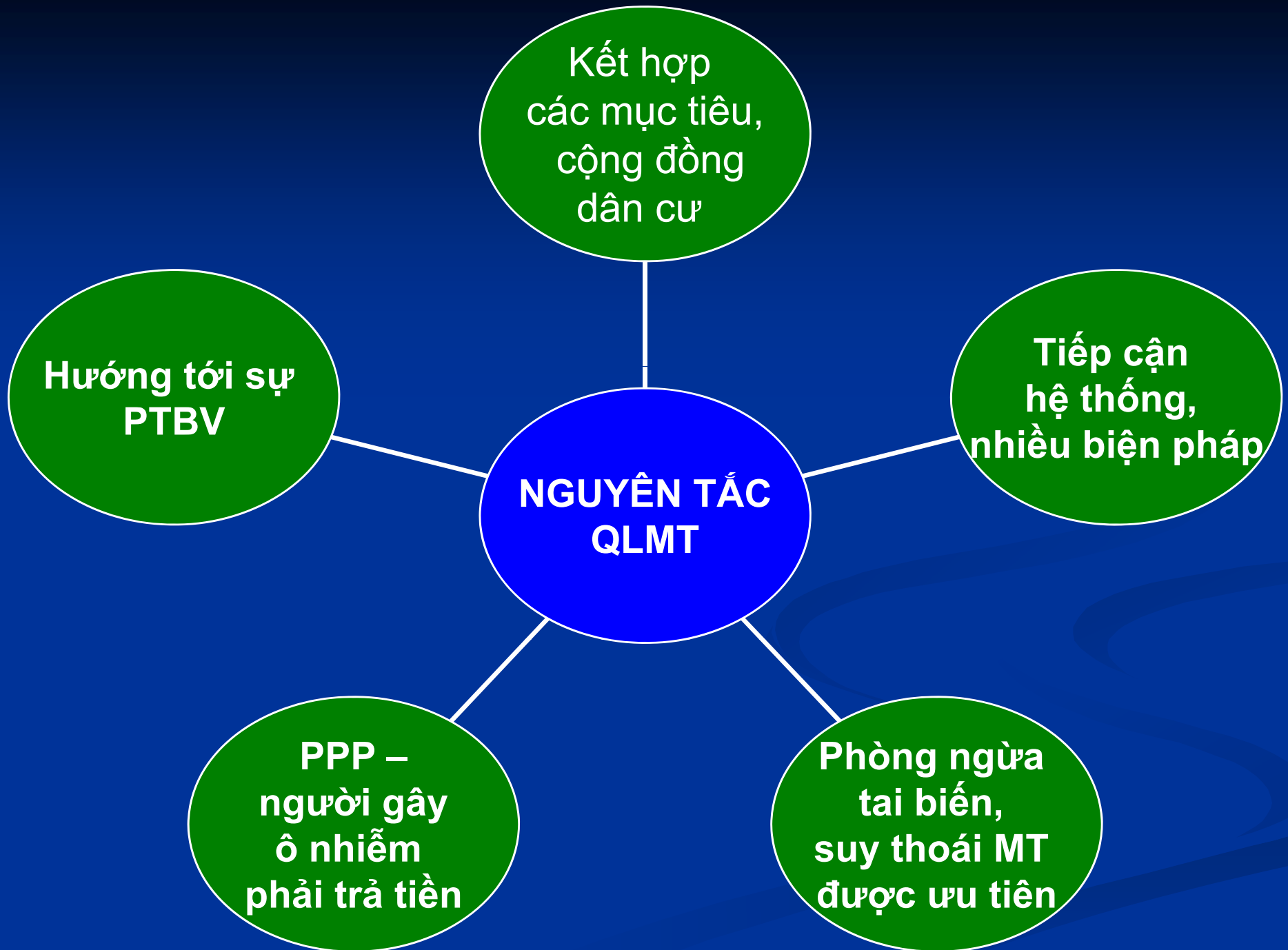
Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật về BVMT

Tăng cường công tác QLMT từ TW đến địa phương

Phát triển KT-XH theo các nguyên tắc PTBV

NGUYÊN TẮC QLMT

- Đảm bảo quyền được sống trong một MT trong lành.
- Phục vụ sự PTBV của đất nước
- Góp phần gìn giữ MT chung của loài người trên trái đất.



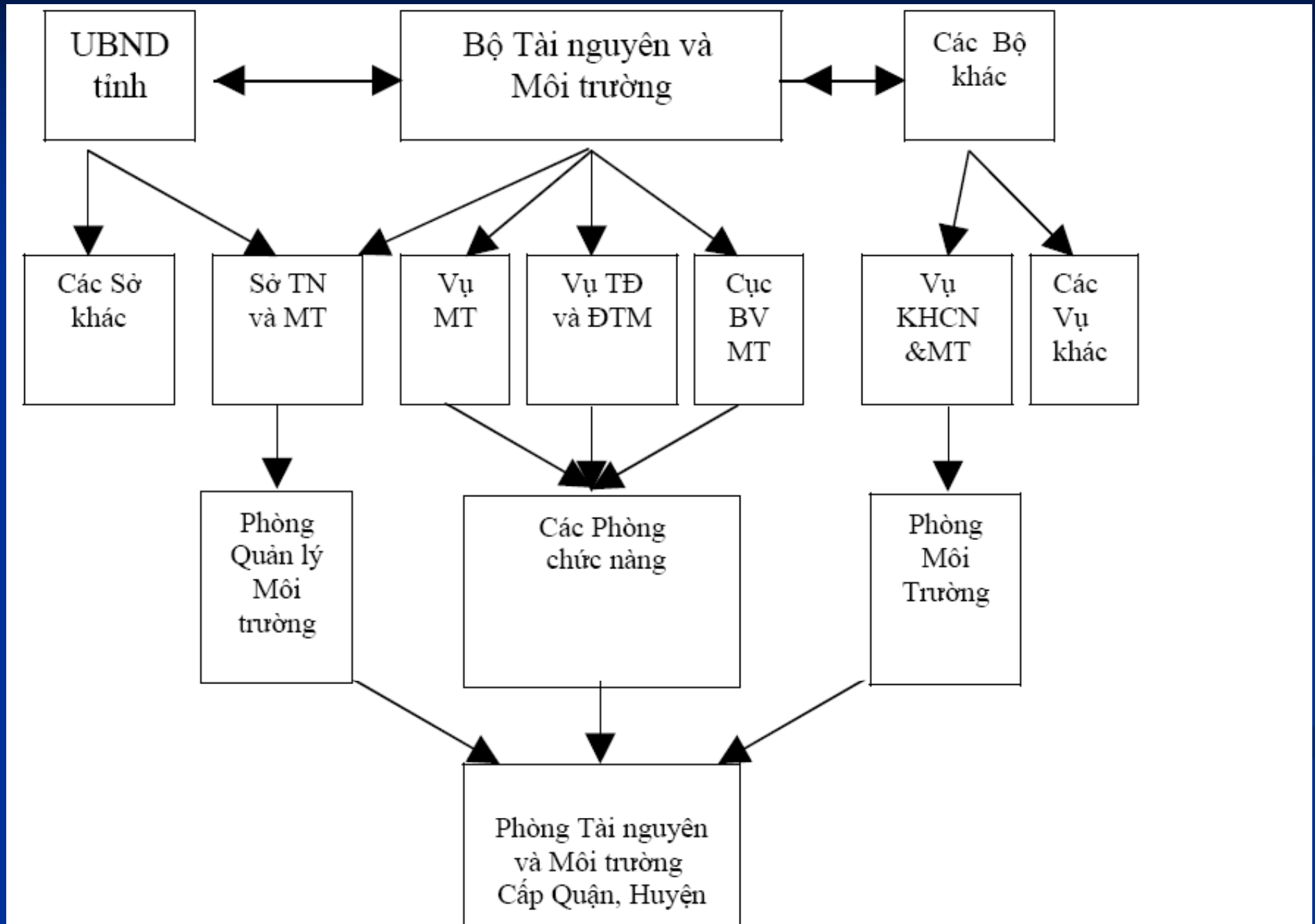
Nội dung công tác QLMT ở VN

- Ban hành và tổ chức việc thực hiện các văn bản pháp quy về BVMT, ban hành hệ thống tiêu chuẩn MT
- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách BVMT, kế hoạch phòng chống, khắc phục suy thoái MT, ô nhiễm mt, sự cố MT
- Xây dựng, quản lý các công trình BVMT, các công trình có liên quan đến BVMT
- Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến MT
- Thẩm định các báo cáo ĐTM của dự án và các cơ sở SX kinh doanh

Nội dung công tác QLMT ở VN

- Cấp và thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn MT
- Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, giải quyết các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về BVMT, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT.
- Đào tạo cán bộ về khoa học và QL MT
- Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT
- Thiết lập quan hệ quốc tế trong lĩnh vực BVMT.

Tổ chức công tác QLMT



Tổ chức quản lý môi trường hiện nay



Phân loại công cụ QLMT

Theo chức năng

Công cụ
điều chỉnh
vĩ mô

Luật pháp,
Chính sách

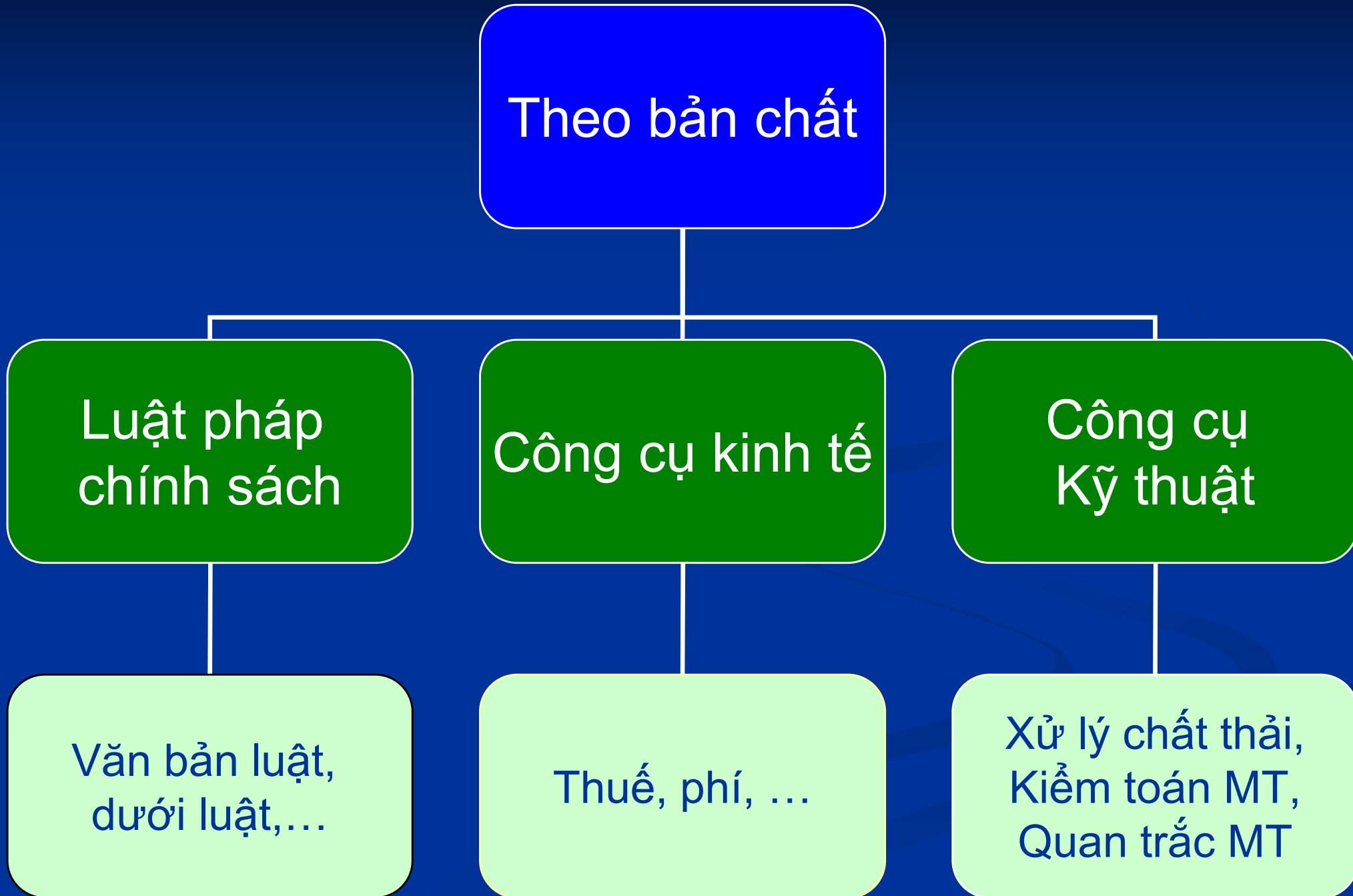
Công cụ
hành động

Quy định
hành chính,
Xử phạt,
Kinh tế

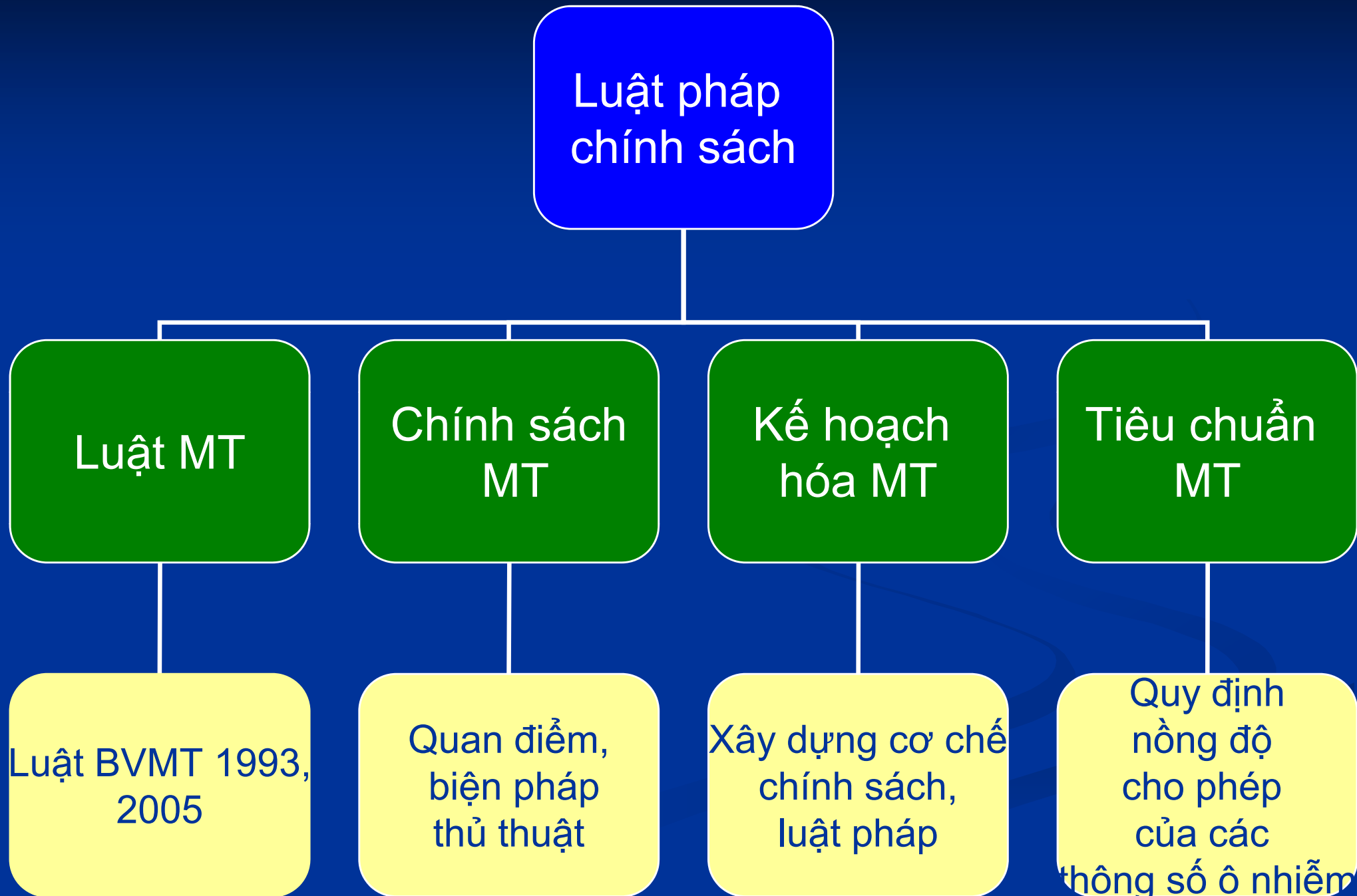
Công cụ
hỗ trợ

GIS, mô hình hóa,
Kiểm toán MT,
Quan trắc MT

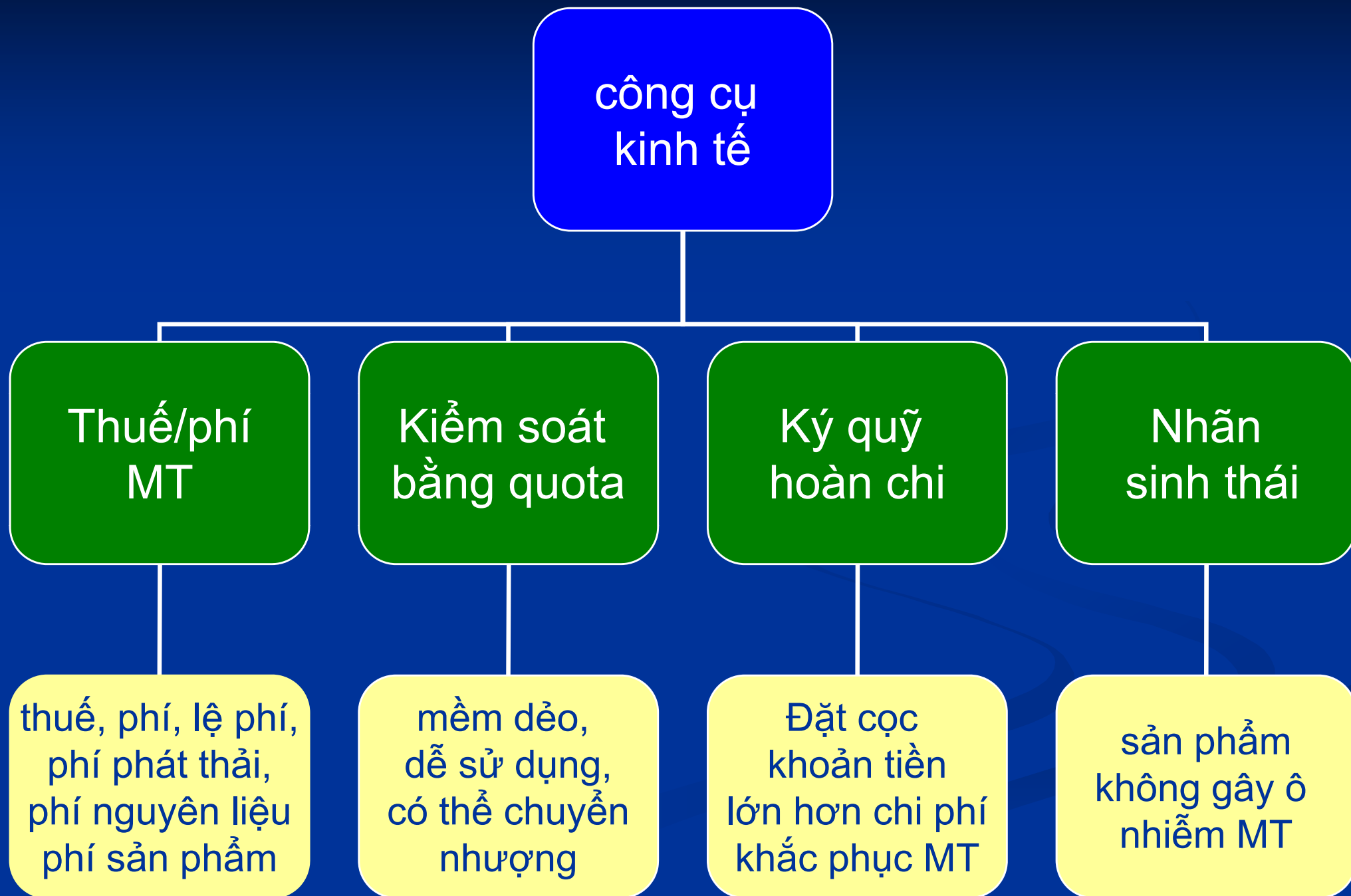
Phân loại công cụ QLMT



Phân loại công cụ QLMT



Phân loại công cụ QLMT



Các công cụ kinh tế

■ Thuế/phí cho việc sử dụng MT

- **Thuế**: là khoản thu cho ngân sách, dùng để chi cho mọi hoạt động của nhà nước, không chỉ chi riêng cho công tác BVMT.
- **Phí**: là khoản thu của nhà nước nhằm bù đắp một phần chi phí thường xuyên và ko thường xuyên đối với công tác quản lý. Khác với thuế mt phần lớn kinh phí thu phí sẽ được sử dụng, điều phối lại cho công tác quản lý, BVMT.
- **Lệ phí**: Là khoản thu có tổ chức bắt buộc đối với những người được hưởng lợi hoặc sử dụng 1 dịch vụ nào đó do nhà nước hoặc 1 cơ quan được nhà nước cho phép cung cấp. Lệ phí mt phần nào khác phí mt ở chỗ, muốn thu lệ phí mt phải chỉ rõ lợi ích của dịch vụ mà người trả lệ phí được hưởng.

Các công cụ kinh tế

■ Phí phát thải:

- Phí đánh vào việc thải chất thải chất ô nhiễm ra MT và việc gây tiếng ồn.
- Phí này có liên quan đến số lượng và chất lượng của chất ô nhiễm và chi phí tác hại gây cho MT.
- Loại phí này khá mềm dẻo, có khả năng tăng nguồn thu. Thích hợp với những điều kiện ô nhiễm ở địa điểm cố định, phát thải có thể giám sát được.

Các công cụ kinh tế

■ Phí đánh vào sản phẩm:

- Phí đánh vào sản phẩm có hại cho mt khi được sử dụng trong các quy trình sản xuất, hoặc tiêu thụ hay loại thải nó.
- Phí này được xác định tùy thuộc vào chi phí thiệt hại đến mt có liên quan đến sản phẩm đó.
- Thường phí được đánh vào loại và lượng nguyên liệu đầu vào.
- Loại phí này khá mềm dẻo, có khả năng tăng nguồn thu, kích thích các cơ sở giảm hoặc thay thế các nguyên nhiên liệu khác ít gây ô nhiễm hơn.
- Thích hợp cả đối với nguồn ô nhiễm di động, nhưng khó áp dụng với các chất thải nguy hiểm.

Các công cụ kinh tế

- **Khả năng kiểm soát phát thải chất ô nhiễm bằng quota:**
 - Quy định hạn ngạch phát thải cho từng loại chất thải trong khoảng thời gian và không gian nhất định.
 - Việc phát hành quota ô nhiễm có căn cứ khoa học và có tính khả thi cao.
 - Quota là biện pháp mềm dẻo, dễ sử dụng, dễ kiểm soát và tương đối công bằng.
 - Các chủ dự án có thể thương lượng chuyển nhượng cô ta để giảm thiểu chi phí phát thải.
 - Quota thường dành cho những nhà máy có chi phí xử lý ô nhiễm cao, còn chất thải sẽ được xử lý ở nhà máy có chi phí xử lý thấp hơn.

Các công cụ kinh tế

■ Các hệ thống ký thác – hoàn trả

- Bao gồm việc ký quỹ một số tiền cho các sản phẩm có tiềm năng gây ô nhiễm.
- Nếu các sản phẩm được đưa trả về một số điểm thu hồi quy định hợp pháp sau khi sử dụng, tức là tránh khỏi bị ô nhiễm, thì tiền ký thác sẽ được trả lại.
- Nếu các hoạt động của các xí nghiệp này không tuân theo những quy định chấp nhận được về mt thì bất cứ các chi phí làm sạch hoặc phục hồi nào cũng phải được trả từ số tiền ký thác, cam kết đó.
- Ký quỹ môi trường là yêu cầu các doanh nghiệp trước khi đầu tư phải đặt cọc tại ngân hàng một khoản tiền nào đó đủ lớn để đảm bảo cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và công tác bảo vệ môi trường .
- Số tiền ký quỹ phải lớn hơn hoặc xấp xỉ với kinh phí cần để khắc phục môi trường nếu doanh nghiệp gây ra ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường.

Các công cụ kinh tế

■ Nhãn sinh thái cho các sản phẩm

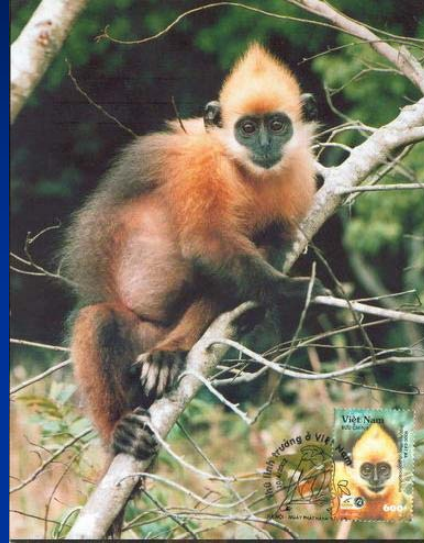
- Khuyến khích người tiêu dùng mua và sử dụng các sản phẩm không gây ô nhiễm môi trường, an toàn sức khỏe.
 - Xây dựng được các tiêu chuẩn môi trường đối với một số loại sản phẩm và thành lập được tổ chức có uy tín, có trình độ khoa học cao,....
- *Việc lựa chọn công cụ hay nhóm công cụ phục thuộc vào nhiều điều kiện, không chỉ là hiệu quả kinh tế mà những điều mà nhiều khi các nhà phân tích chính sách thường bỏ qua.*
- *Vấn đề quan trọng là ở chỗ nhóm các công cụ được lựa chọn vừa có hiệu quả kinh tế, vừa có tính công bằng, khả thi về mặt quản lý, tin cậy và thực sự góp phần cải thiện MT.*

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN

Những khu vực tiềm năng để làm nghiên cứu và quản lý tài nguyên thiên nhiên

- Những vùng nổi tiếng về nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú của khu vực phía Nam:
 - Tây nguyên
 - Đồng bằng sông Cửu Long
 - Đất ngập nước
 - Vùng bờ và đới bờ
- Tất cả các vấn đề môi trường được nghiên cứu và tiến hành đều tích hợp các phương pháp quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Hệ thống cảnh quan đa dạng của khu vực Tây Nguyên



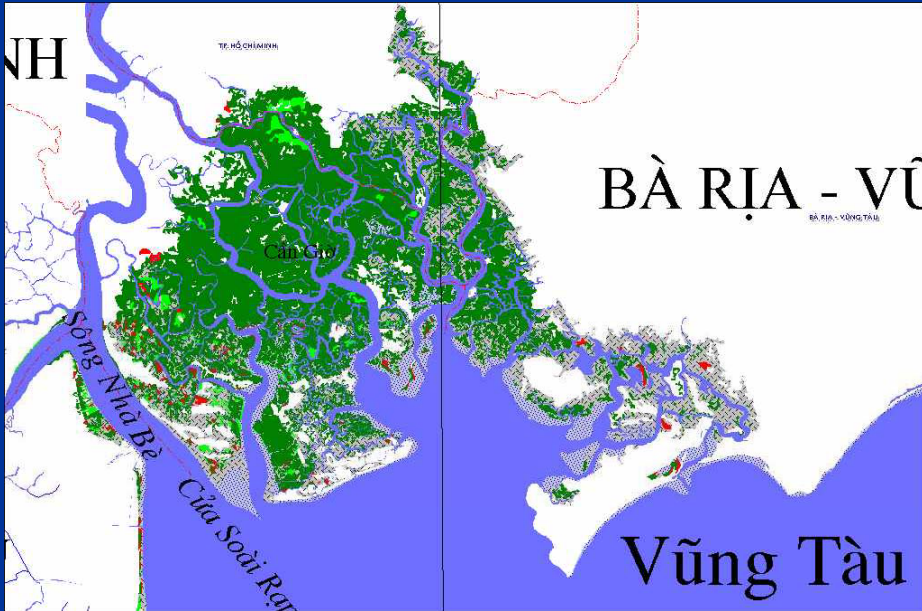
Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long



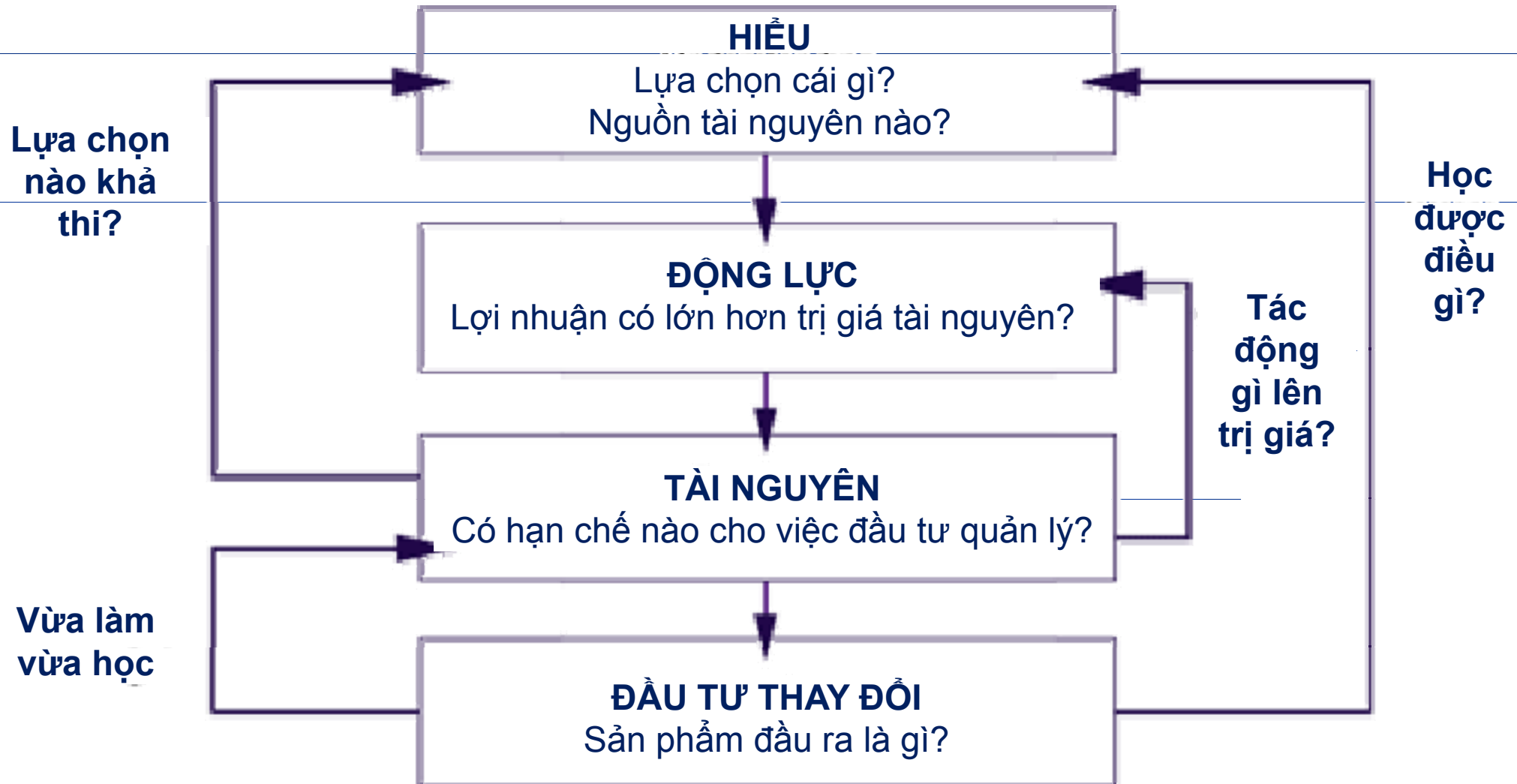
Những vùng đất ngập nước đa dạng



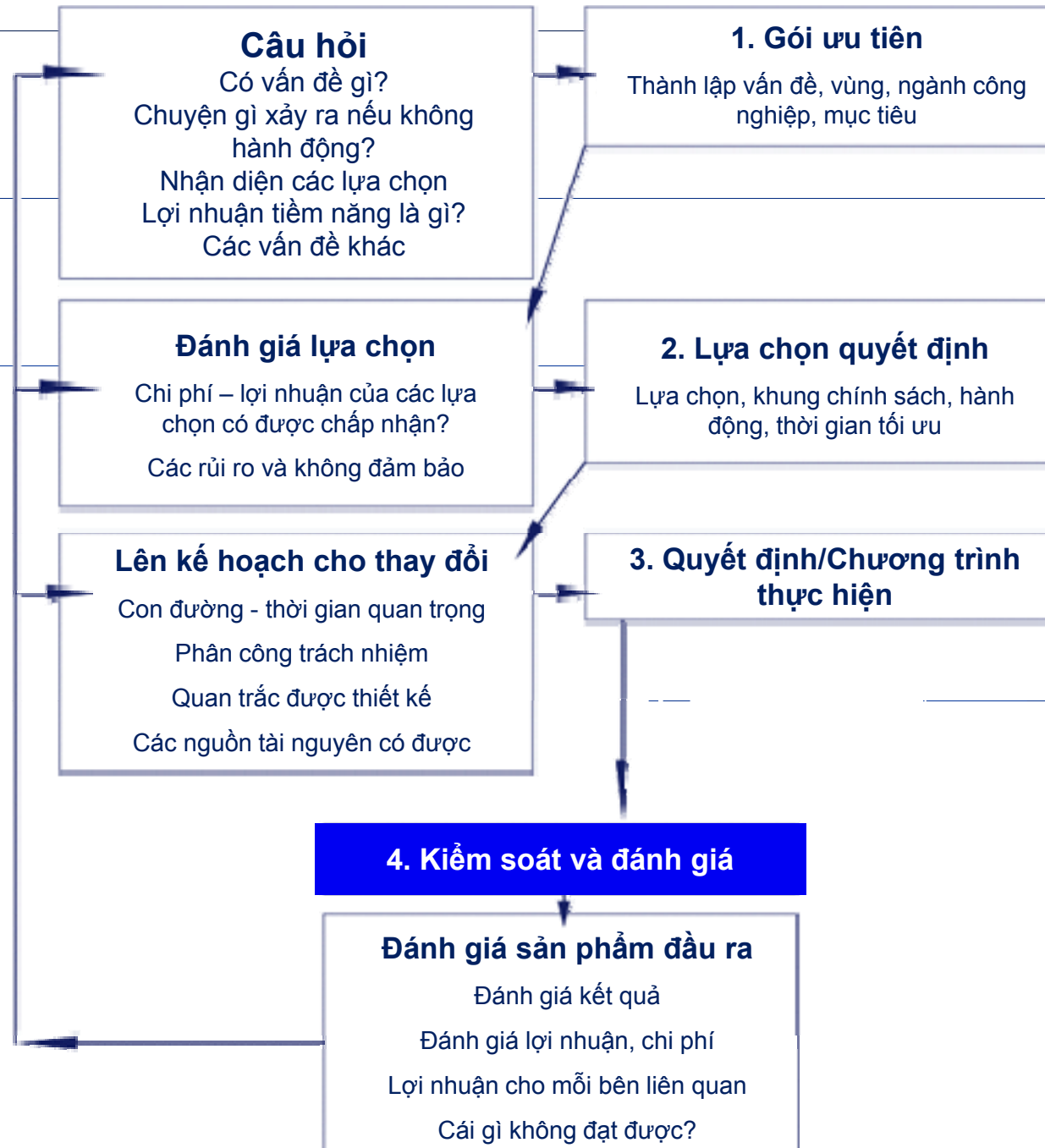
Những bờ biển chưa được khai phá



KHUNG KHÁI NIỆM CHO QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



CÁC BƯỚC TRONG QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Chương 8

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Khái niệm và nội dung phát triển bền vững (PTBV)

Phát triển – tính tất yếu của xã hội loài người và mỗi quốc gia

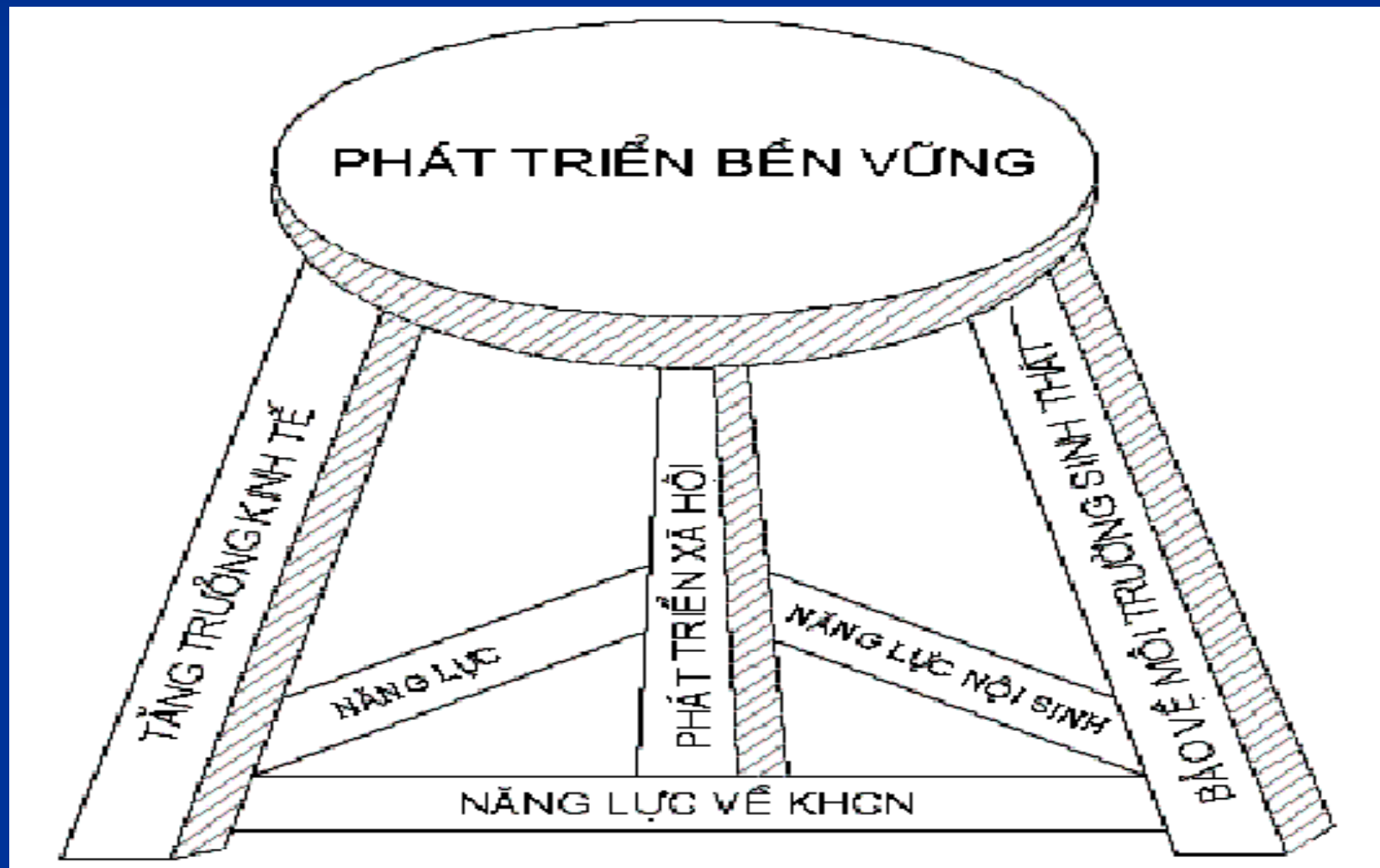
- Phát triển = công nghiệp hóa + đô thị hóa + quốc tế hóa + phương tây hóa
- Phát triển là quy luật chung của mọi thời đại, của quốc gia
- Phát triển là mục tiêu trung tâm của mọi Chính phủ
- Phát triển là trách nhiệm chính trị của quốc gia.

Nội dung của phát triển

	Xuất phát điểm	Xu hướng
Kinh tế	Cơ cấu tiền công nghiệp, kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp – người sản xuất nhiều, người mua thì hạn chế	Cơ cấu hậu nông nghiệp – 2/3 số người lao động làm việc trong khu vực dịch vụ, người sx hạn chế, nhiều người mua
Không gian	Trên 80% dân cư sống dàn trải trên các vùng trồng trọt	Đô thị hóa – 80% dân cư tập trung trong những không gian hạn địa lý hạn chế
XH - CT	Tổ chức cộng đồng đơn giản, quy mô nhỏ	Quốc tế hóa – tổ chức cộng đồng phức tạp, quy mô lớn, thể chế phong phú
Văn hóa	Gia đình, cộng đồng, tông tộc có vai trò nổi bật trong các quan hệ xã hội	Phương tây hóa, chủ nghĩa cá nhân, QHXXH được thực hiện chủ yếu thông qua môi giới của đồng tiền

Khái niệm và nội dung phát triển bền vững (PTBV)

Yêu cầu của PTBV: mô hình PTBV



KHÁI NIỆM

Vấn đề phát triển bền vững có tới hơn 70 định nghĩa, trong đó các định nghĩa căn bản đều xuất phát từ Ủy Ban Môi Trường và Phát Triển Thế Giới cũng được gọi là Ủy Ban Brundtand (Elliott, 1994:6). Định nghĩa đó như sau:



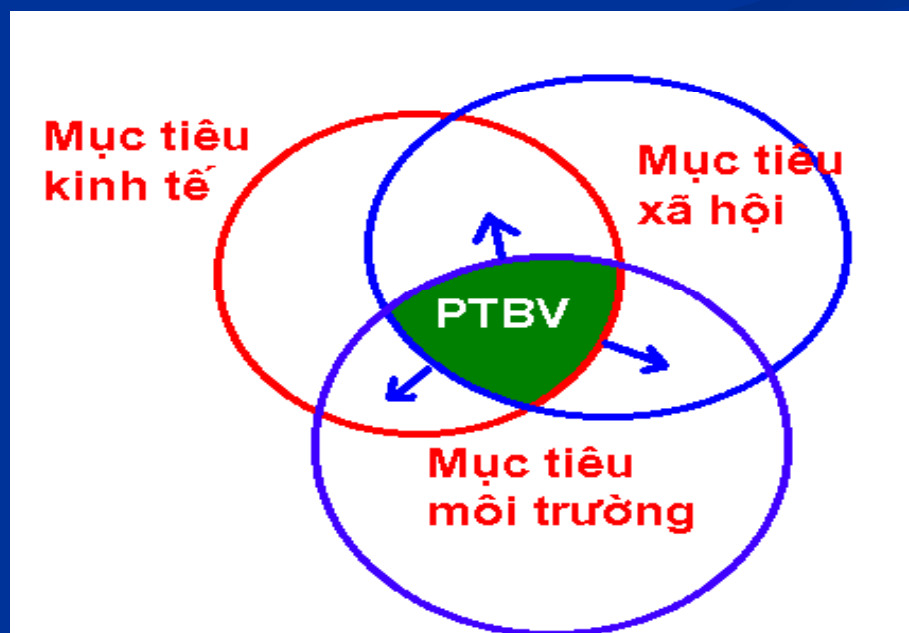
"Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng phát triển của các thế hệ tương lai"

(World Commission on Environment and Development - Ủy Ban Môi Trường và Phát Triển Thế Giới, 1987:43)

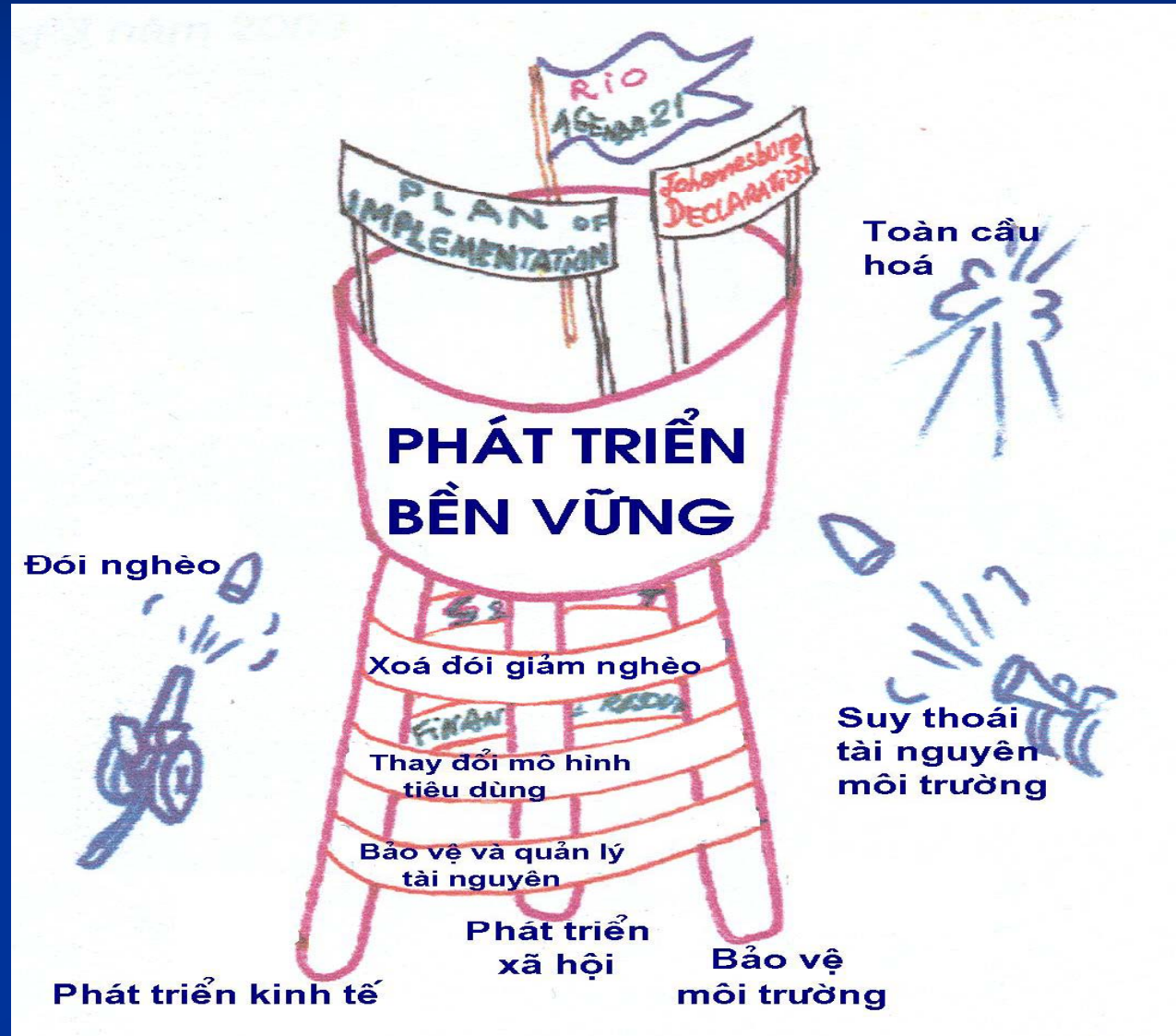
MỤC TIÊU PTBV

- Phát triển bền vững về kinh tế.
- Phát triển bền vững về xã hội.
- Phát triển bền vững về môi trường.

→ đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên.

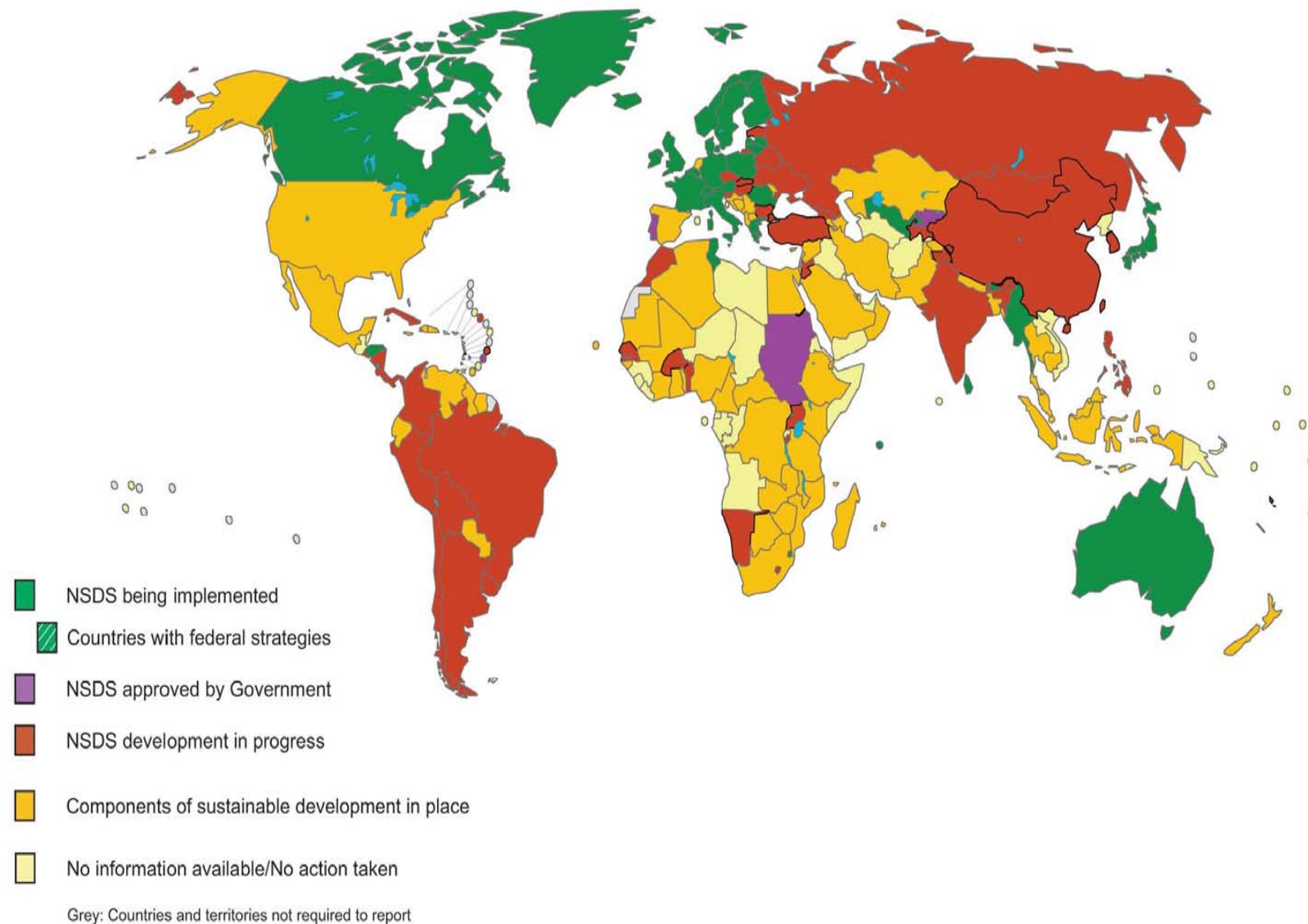


NGUYÊN TẮC PTBV



NGUYÊN TẮC PTBV

- Nguyên tắc về sự ủy thác của nhân dân
- Nguyên tắc phòng ngừa
- Nguyên tắc bình đẳng giữa các thể hệ
- Nguyên tắc phân quyền và ủy quyền
- Nguyên tắc bình đẳng trong nội bộ thể hệ
- Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền
- Nguyên tắc người sử dụng phải trả tiền



Toàn cảnh thế giới xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV 2003

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PTBV TRÊN THẾ GIỚI

■ Nghèo đói

- Thế giới hiện nay còn 1,2 tỉ người có mức thu nhập dưới 1 đôla mỗi ngày (24% dân số thế giới), 2,8 tỉ người dưới 2 đôla/ngày (51%).
- Hơn 1 tỉ người ở các nước kém phát triển không có nước sạch và phương tiện vệ sinh.
- Mục tiêu toàn cầu: Trong giai đoạn 1990-2015 giảm một nửa số người có thu nhập dưới 1 đôla/ngày

■ Thất học

- 2/3 số người mù chữ là nữ.
- Thế giới vẫn còn 113 triệu trẻ em không được đi học.

■ Sức khỏe

- Mỗi năm có 11 triệu trẻ em dưới 5 tuổi bị chết.
- 1/3 số người chết ở các nước đang phát triển có nguyên do từ nghèo đói.
- Mỗi năm có 3 triệu người chết vì HIV/AIDS, trong đó 0,5 triệu là trẻ em; mỗi ngày có 8000 người; 10 giây có 1 người chết.

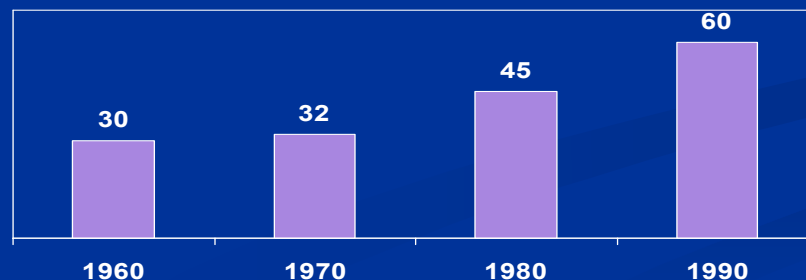


TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PTBV TRÊN THẾ GIỚI

■ Quan hệ kinh tế quốc tế

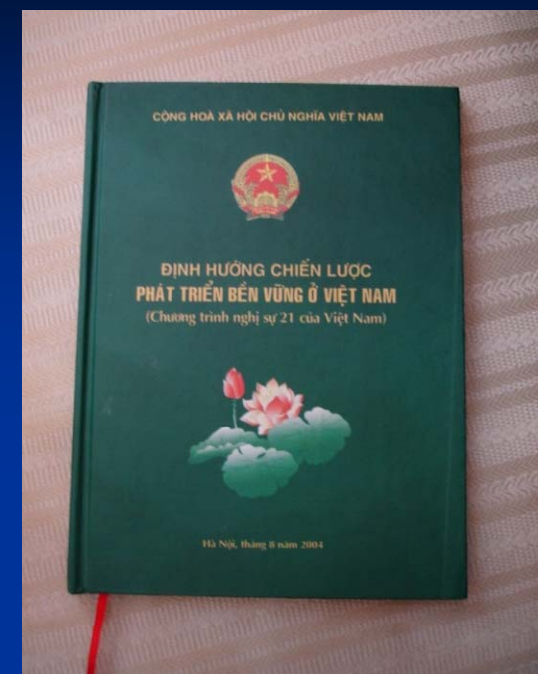
- Nhiều nước đang phát triển đã phải chi trả nợ cho các nước phát triển nhiều hơn tổng số mà họ thu được từ xuất khẩu và viện trợ phát triển.
- 1980-1982: 47 tỉ đô la đã chuyển từ các nước giàu đến các nước nghèo.
- 1983-1989: 242 tỉ đô la đã chuyển từ các nước nghèo đến các nước giàu.
- UN ước tính rằng thương mại không công bằng đã làm cho các nước nghèo thiệt hại mỗi năm trên 700 tỉ đô la.

Chênh lệch thu nhập giữa 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PTBV TẠI VIỆT NAM

- 1990: Thành lập Cục môi trường; 2003 Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- 1991: Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 1991-2000.
- 1993: Luật bảo vệ môi trường. Sửa đổi 2005.
- 1998: Nghị quyết của Bộ chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH.
- 8/2000: Chính phủ quyết định soạn thảo Chương trình nghị sự 21 quốc gia.
- 2003: Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường.
- 8/2004: Định hướng chiến lược về phát triển bền vững (Chương trình nghị sự 21 quốc gia).

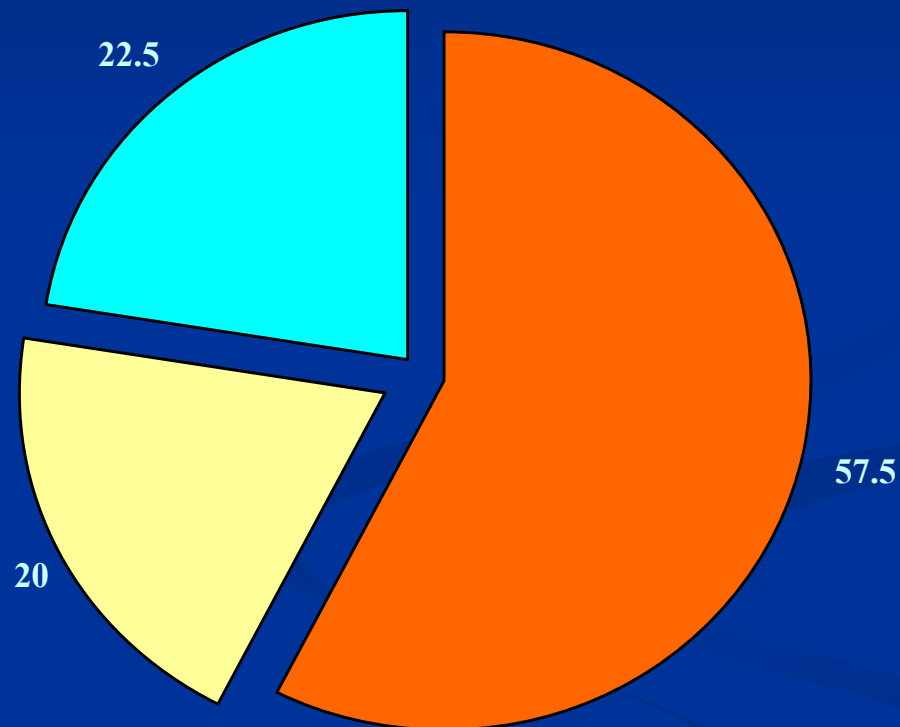


TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PTBV TẠI VIỆT NAM

- Kinh tế tăng trưởng nhanh và theo chiều rộng

Đóng góp vào tăng GDP

(%)	92-97	98-00
Vốn	69	57,5
Lao động	16	20
Hiệu quả	15	22,5



- Tiềm lực kinh tế còn yếu

- GDP 2002 = 35,1 tỉ \$; GDP trên đầu người 436 \$
- GDP (PPP) 185,4 tỉ \$; GDP trên đầu người 2070 \$

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PTBV TẠI VIỆT NAM

- Số nợ hiện nay của Việt Nam so với các nước khác chưa thuộc loại cao và chưa tới giới hạn nguy hiểm. Song số nợ đó đang tăng lên nhanh chóng và sẽ có nguy cơ đe dọa tính bền vững của sự phát triển trong tương lai, nhất là khi vốn vay chưa được sử dụng có hiệu quả.
- Mô hình tiêu dùng
 - Sao chép lối sống tiêu thụ của các nước phát triển, trong đó có nhiều điều không có lợi cho việc tiết kiệm tài nguyên và phát triển bền vững.
 - Khai thác cạn kiệt tài nguyên quý hiếm nhằm đáp ứng nhu cầu xa xỉ của một số người diễn ra phổ biến.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PTBV TẠI VIỆT NAM

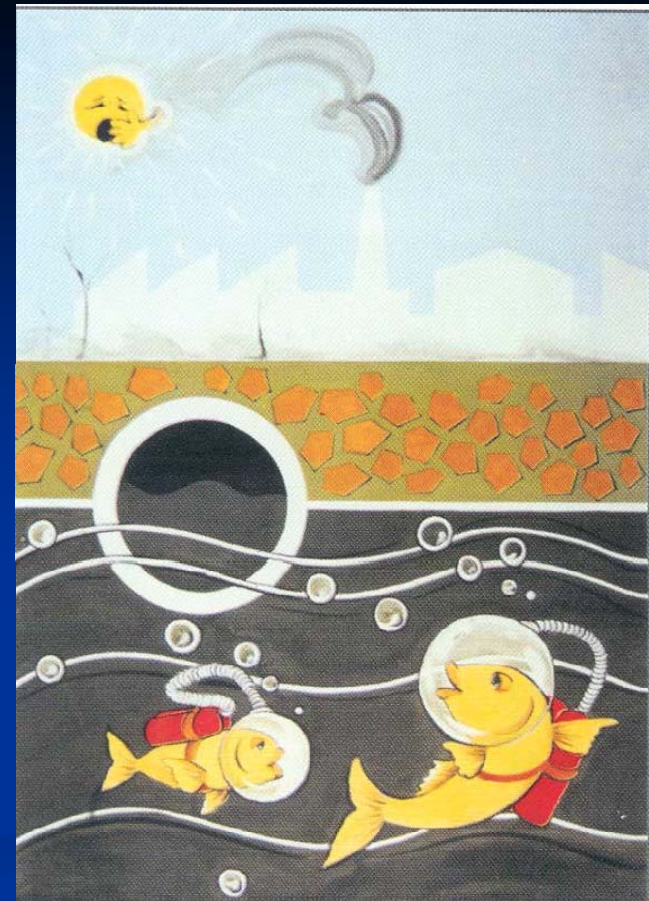
■ Xã hội

- Đầu tư của Nhà nước cho các lĩnh vực xã hội ngày càng tăng
- Một hệ thống luật pháp đã được ban hành đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn và phù hợp hơn với yêu cầu.
- Đời sống nhân dân ở cả thành thị và nông thôn đã được cải thiện.
- Các chỉ tiêu xã hội được cải thiện hơn rất nhiều. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã tăng từ 0,611 năm 1992 lên 0,682 năm 1999. Xếp hạng HDI trong số 162 nước, Việt Nam đứng thứ 120 năm 1992; thứ 101 năm 1999 và thứ 109 trên 175 nước vào năm 2003.
- Về chỉ số phát triển giới (GDI), năm 2003 Việt Nam được xếp thứ 89 trong tổng số 144 nước. Phụ nữ chiếm 26% tổng số đại biểu Quốc hội, là một trong 15 nước có tỷ lệ nữ cao nhất trong cơ quan quyền lực của Nhà nước.

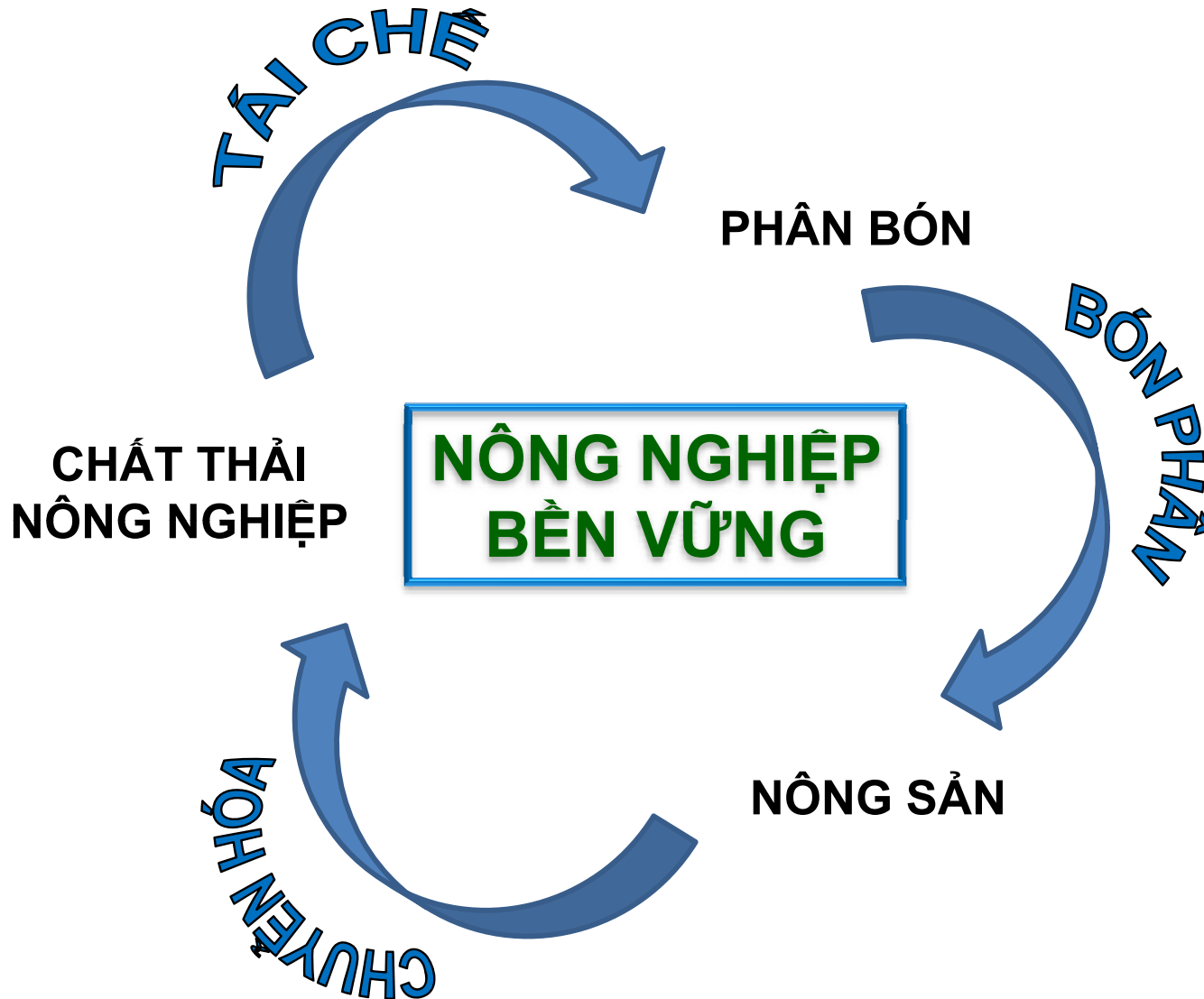
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PTBV TẠI VIỆT NAM

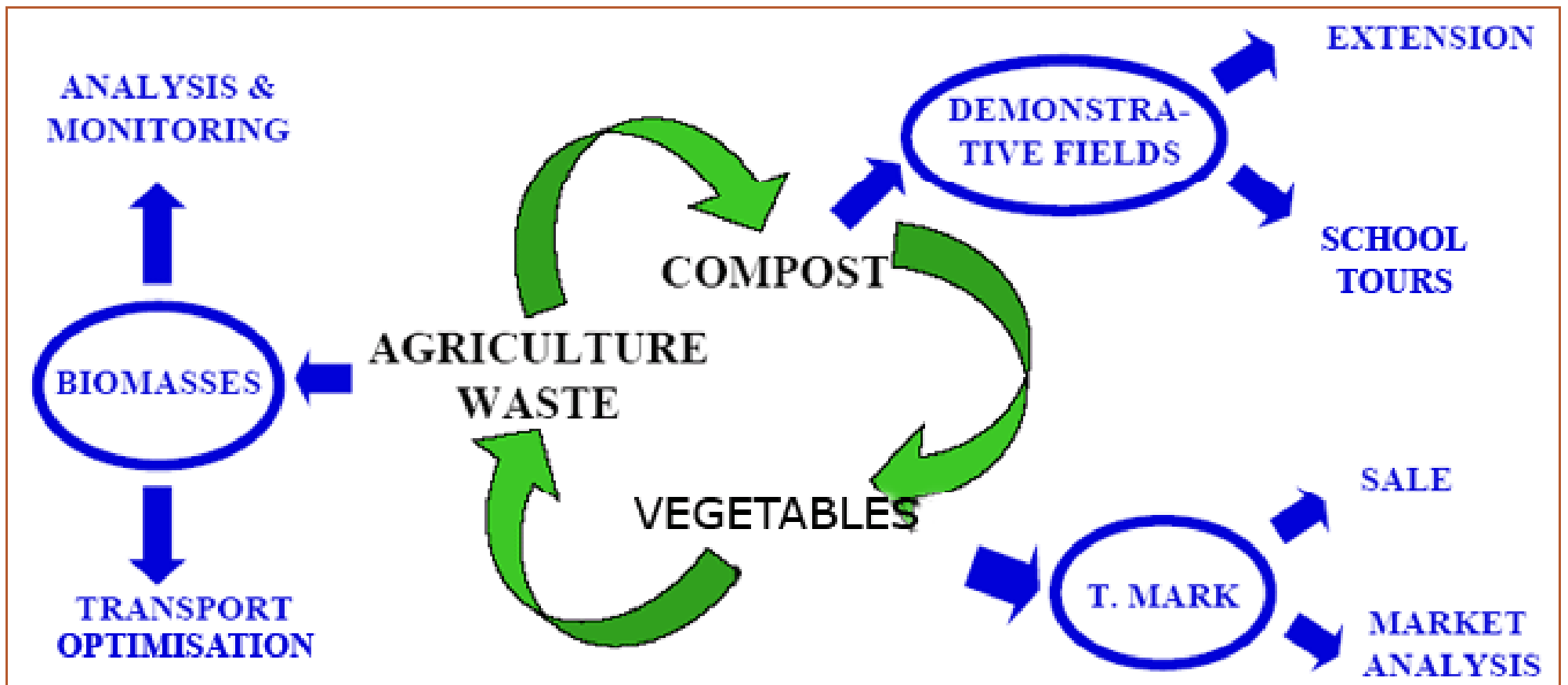
■ Môi trường

- Xét về độ an toàn của môi trường, Việt Nam đứng cuối bảng trong số 8 nước ASEAN, và xếp thứ 98 trên tổng số 117 nước đang phát triển.
- Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm khắc phục những hậu quả môi trường do chiến tranh để lại. Nhiều chính sách quan trọng về quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường đã được xây dựng và thực hiện trong những năm gần đây.
- Nội dung bảo vệ môi trường đã được đưa vào giảng dạy ở tất cả các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân.

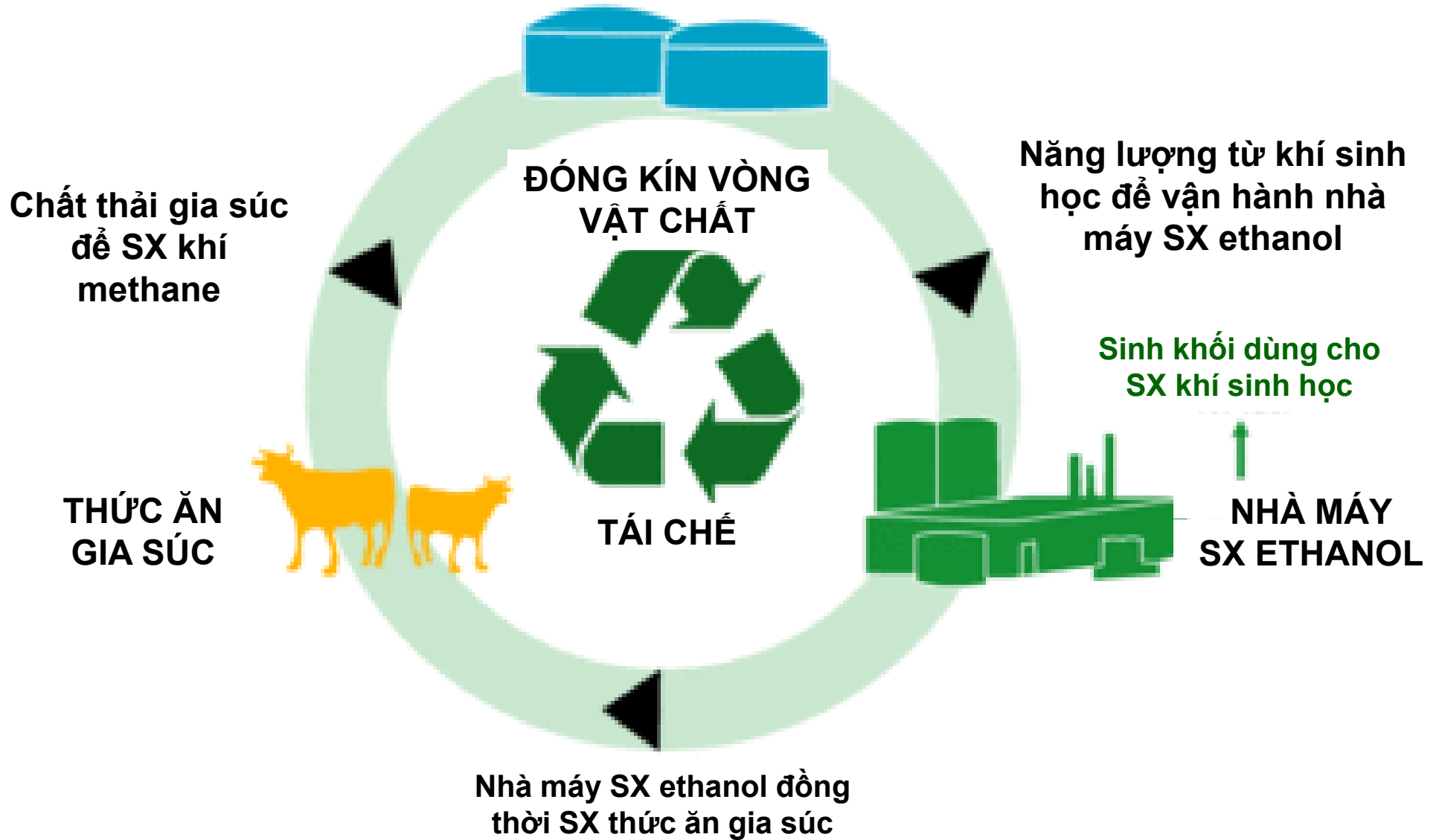


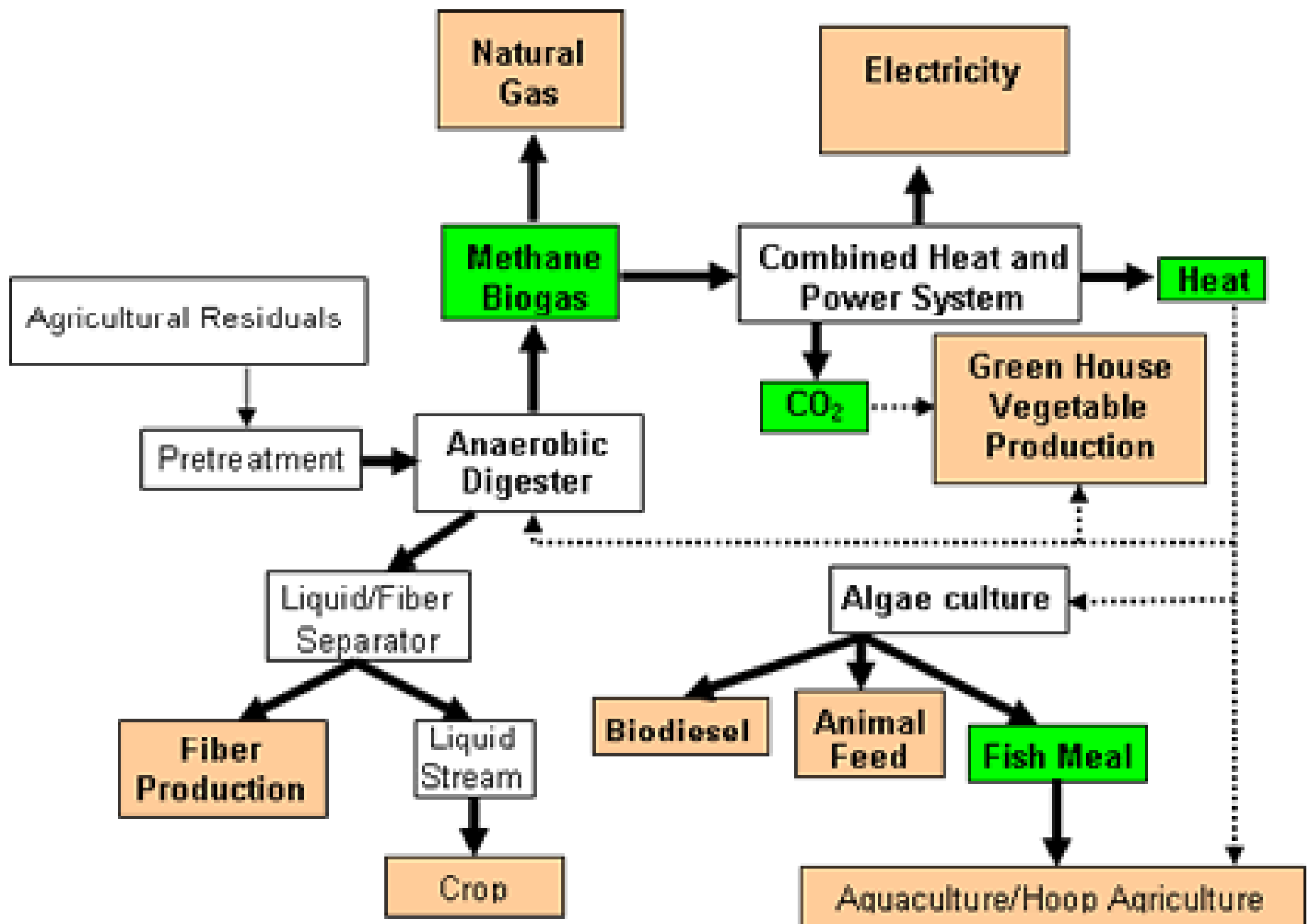
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG NÔNG NGHIỆP



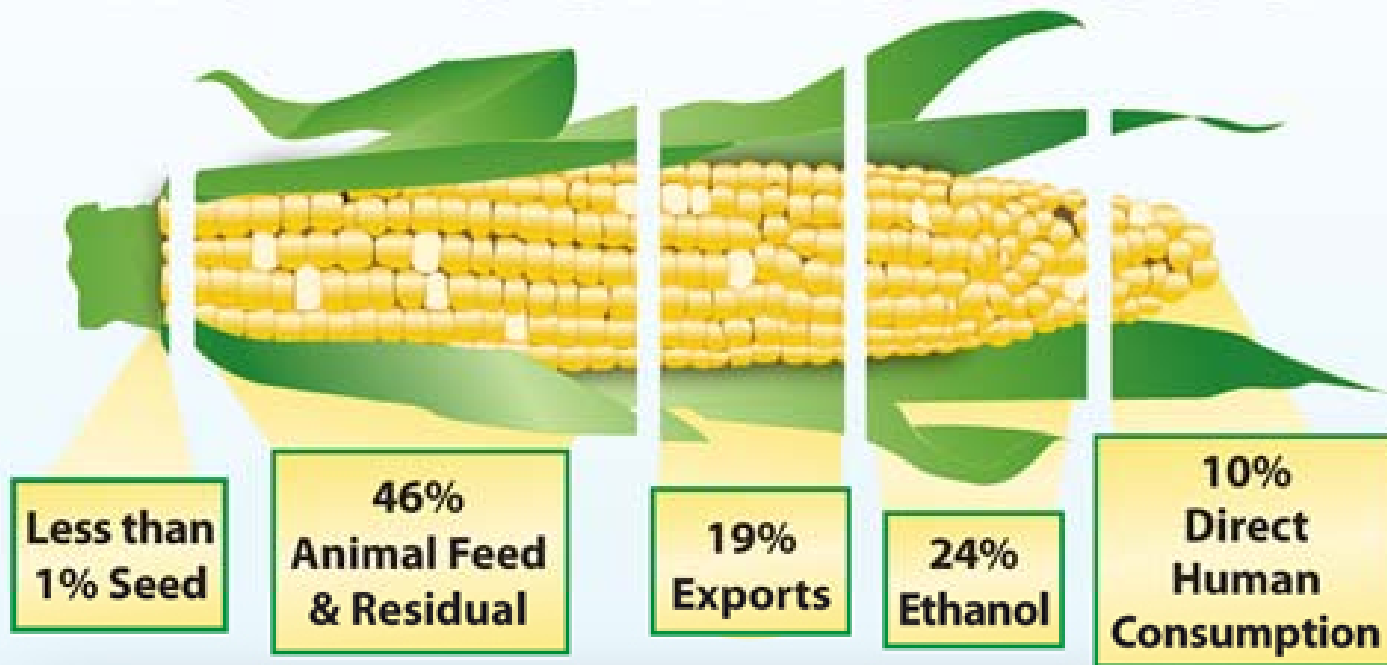


KHÍ SINH HỌC - BIOGAS (PHÂN HỦY KỶ KHÍ)





How Corn is Used



Future Cellulosic Biofuels (non-food)



wheat
straw



switchgrass



woodchips



sweet
sorghum

As of 2007 / Sources: U.S. Department of Energy & U.S. Department of Agriculture



Freestanding Kitchens



Corner Units



Modular units

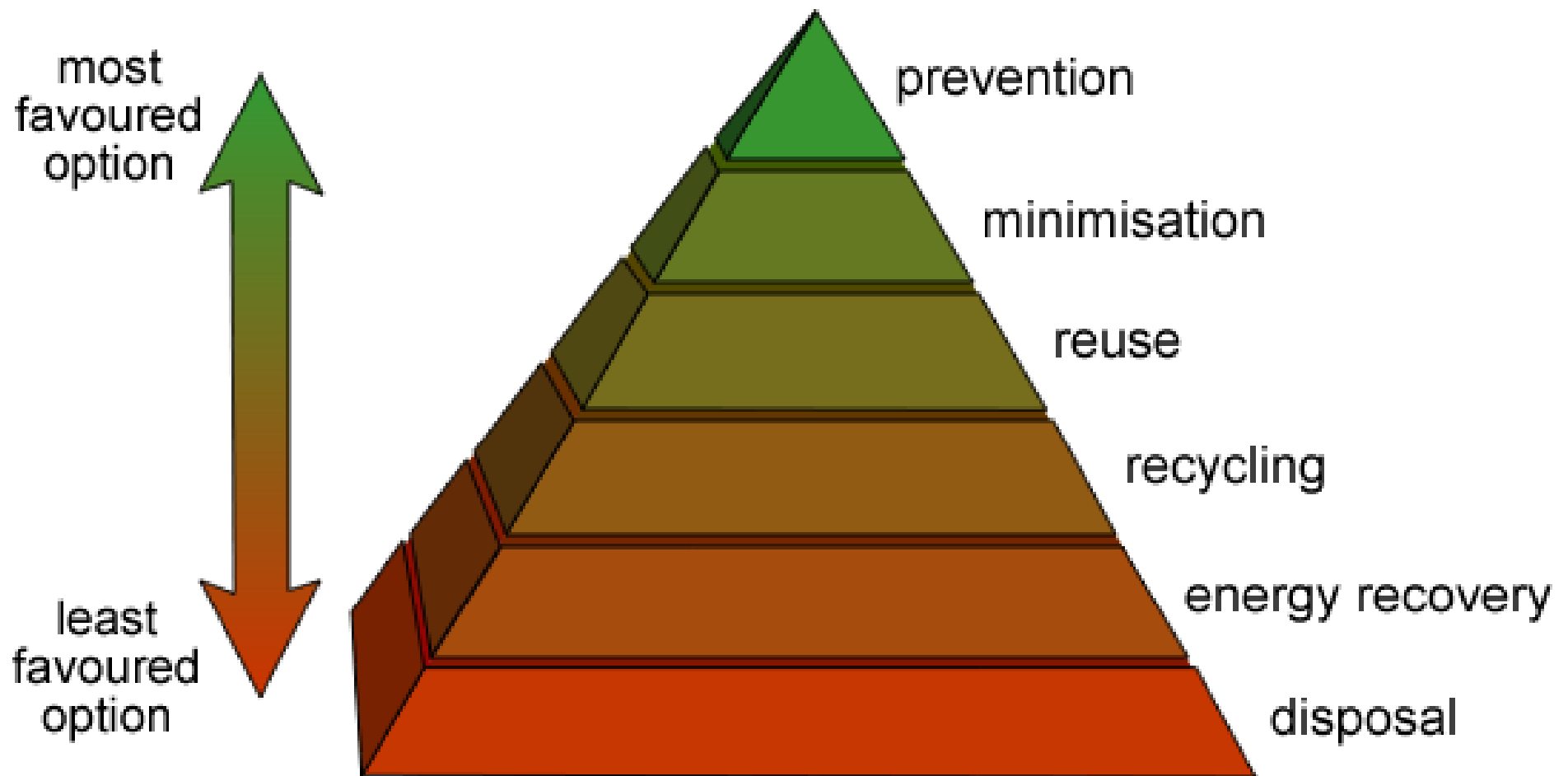


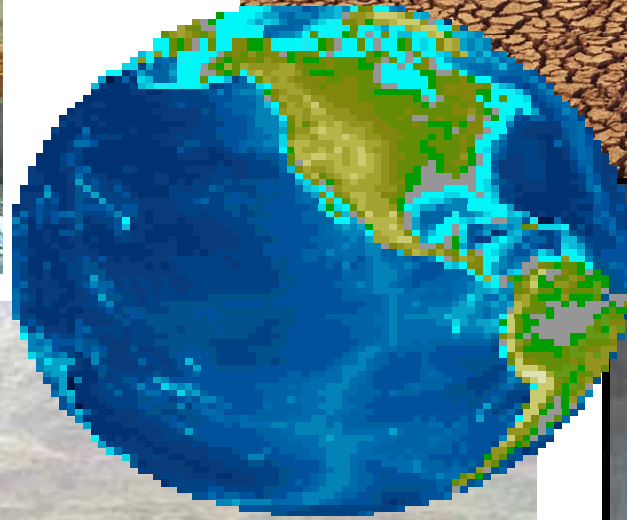
Tall units



Wall units

TỐI ƯU HÓA VỀ MẶT NĂNG LƯỢNG TRONG NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG





“Để đảm bảo có một tương lai an toàn hơn, phồn vinh hơn, chúng ta chỉ có một con đường là giải quyết một cách cân đối các vấn đề về môi trường và phát triển cùng một lúc”.